TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI PHÂN HIỆU TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Đề thi môn:Công nghệ Java

Mã đề:3

Câu 1:Java Virtual Machine là gì?

\*A. Là một thành phần của Java platform dùng để đọc mã bytecode trong file .class

B. Là chương trình biên dịch của java dùng để biên dịch file nguồn java thành mã bytecode.

C. Là chương trình chạy cho java

D. Tất cả đều đúng

Câu 2:Thứ tự các từ khóa public và static khi khai bao như thế nào?

A. public đứng trước static

B. static đứng trước public

\*C. Thứ tự bất kỳ nhưng thông thường public đứng trước

D. Tất cả đều sai.

Câu 3:Khi biên dịch gặp lỗi Exception in thread main java.lang.NoClassDefFoundError:myprogram. Lỗi này có nghĩa gì?

\*A. Đường dẫn chương trình sai.

B. Không có hàm main

C. Không khai báo class

D. Không có từ khóa public tại mở đầu khai báo class

Câu 4:Khai báo lớp nào dưới đây là đúng?

A. public class default {}

B. protected inner class engine {}

\*C. final class outer {}

D. Tất cả đều sai.

Câu 5:Chọn câu trả lời đúng nhất. Interface là gì?

A. Là lớp chứa các cách rỗng có liên quan với nhau.

\*B. Là một kiểu tham chiếu, tương tự như class, chỉ có thể chứa hằng giá trị, khai báo cách và kiểu lồng.

C. Là một cách thực hiện của lớp khác.

D. Là lớp nối giữa lớp cơ sở và lớp cha.

Câu 6:Để sử dụng giao diện Xedap cho lớp Xedap1, ta làm thế nào?

A. class Xedap1 implement Xedap {}

B. public class Xedap1 implement Xedap {}

\*C. class Xedap1 implements Xedap {}

D. public class Xedap1 extends Xedap {}

\*1 Trường dữ liệu là các biến dạng nào sau đây?

A. Biến thay mặt và Tham số

\*B. Biến thay mặt và biến lớp

C. Biến thay mặt và biến cục bộ

D. Biến lớp và Tham số

Câu 7:Đoạn mã sau có lỗi biên dịch gì?

\*A. Không có lỗi biên dịch

B. name has private access.

C. age has protected access.

D. name has public access.

Câu 8:Tùy chọn nào sau đây dẫn đến tính di động và bảo mật của Java?

\*A. Bytecode được thực thi bởi JVM

B. Applet làm cho mã Java an toàn và di động

C. Sử dụng xử lý ngoại lệ

D. Liên kết động giữa các đối tượng

Câu 9:Có bao nhiêu kiểu dữ liệu cơ sở trong Java?

A. 7

\*B. 8

C. 9

D. 5

Câu 10:Biến f nào sau đây là biến đại diện?

\*A. float f;

B. public static f;

C. double CA(int f)

D. Không có giá trị đúng

Câu 11:Biểu thức float a = 35/0 trả về kết quả gì?

A. 0

B. Not a Number

\*C. Infinity

D. Runtime exception

Câu 12:Cho xâu kí tự s=”ABCDEF”. Để lấy kỳ tự thứ ‘E’ của xâu ký tự s(String) dùng câu lệnh nào sau đây?

A. s.charAt(5)

\*B. s.charAt(4)

C. s[5]

D. s[4]

Câu 13:Phát biểu nào sau đây là đúng (có thể chọn nhiều):

A. Mảng có thể lưu giữ các phần tử thuộc nhiều kiểu dữ liệu khác nhau

\*B. Chỉ số của mảng có thể sử dụng kiểu số thực (float, double)

C. Biểu thức array.length được sử dụng để trả về số phần tử trong mảng

D. Một phần tử của mảng không thể truyền vào trong một phương thức.

Câu 14:Công cụ nào sau đây được sử dụng để tạo tài liệu API ở định dạng HTML từ doc comments trong source code?

A. javap tool

B. javaw command

\*C. Javadoc tool

D. javah command[[1]](#footnote--1)

1. HẾT [↑](#footnote-ref--1)